

# MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA HÌNH THÁI DĨ THÀNH TIẾNG ANH

ThS Trương Thị Anh Đào

## 1. Lý do và mục đích

Khi bàn đến các phạm trù ngữ pháp tiếng Anh, phạm trù *thì* và *thể* là những phạm trù phổ quát được nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới quan tâm nghiên cứu. *Thì* định vị thời gian của tình huống theo thời đoạn phát ngôn và nó được xác định thông qua hình thái của vị từ, còn *thể* lại miêu tả cấu trúc thời gian nội tại của sự tình và ý nghĩa *thể* thường được xác định không chỉ thông qua hình thái của vị từ mà còn phải dựa vào các tham tố bổ ngữ cho nó. Trong tiếng Anh, *thể dĩ thành* (perfect)<sup>1</sup> là một thể đóng vai trò quan trọng trong hệ thống thể nói chung nhưng lại là một phạm trù ngữ pháp khó lĩnh hội. Xuất phát từ thực tiễn giảng dạy và nhằm giúp cho sinh viên phân biệt rõ các đặc trưng ngữ nghĩa của *thể dĩ thành*, đề từ đó có thể sử dụng chính xác hình thái vị từ này nên tôi đã thực hiện bài viết này.

## 2. Đặc điểm ngữ nghĩa của hình thái dĩ thành tiếng Anh

Trong tiếng Anh, hình thái dĩ thành là một trong những hình thái vị từ phức tạp nhất do khung thời gian qui chiếu của nó có cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Hình thái dĩ thành có thể được dùng để miêu tả một sự tình bắt đầu trong quá khứ và vẫn tiếp diễn đến thời đoạn phát ngôn, hay nó được dùng để miêu tả những sự tình đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó liên quan đến hiện tại. Ngoài ra nó cũng có thể được dùng để miêu tả những sự tình chỉ mới xảy ra trước thời đoạn phát ngôn. Từ những cách sử dụng đặc trưng này của hình thái dĩ thành mà ý nghĩa dĩ thành thường được phân thành bốn loại chính: dĩ thành miêu tả kết quả, dĩ thành miêu tả kinh nghiệm, dĩ thành miêu tả sự tình tiếp diễn và dĩ thành miêu tả quá khứ gần (Comrie 1976: 56-61)

### 2.1. Dĩ thành kết quả (Perfect of result)

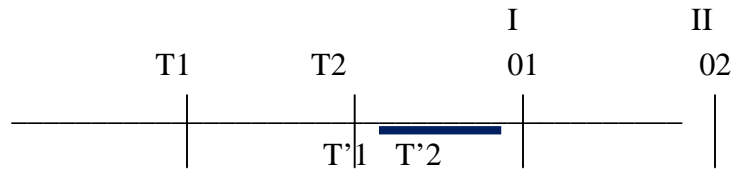
Một trong những thuộc tính ngữ nghĩa quan trọng nhất và rõ ràng nhất của hình thái dĩ thành là nó miêu tả trạng thái kết quả (result state) nảy sinh từ một sự tình hữu đích diễn ra trước đó, và trạng thái kết quả này vẫn phải còn tồn tại tại thời đoạn qui chiếu. Như tên gọi của nó, trạng thái kết quả phải luôn luôn có thuộc tính [+ tĩnh]. Thuật ngữ kết quả / hệ quả có thể được hiểu theo nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng thì tất cả mọi việc được tạo ra bởi một biến cố nào đó đều có thể được gọi là kết quả / hệ quả của biến cố đó, còn theo nghĩa hẹp, một trạng thái được gọi là kết quả của một biến cố nếu trạng thái đó có một phần thuộc tính của loại sự tình miêu tả biến cố đó. Chẳng hạn, với câu *I have got a pay rise* (Tôi được tăng lương rồi) thì trạng thái kết quả theo nghĩa rộng của nó là *I'm happy* (Tôi vui lắm), còn theo nghĩa hẹp là *My pay is higher now* (Bây giờ lương của tôi cao hơn). Với ý nghĩa dĩ thành miêu tả trạng thái kết quả, thuật ngữ kết quả / hệ quả ở đây phải được hiểu theo nghĩa hẹp (Dahl:135). Xét các câu tiếng Anh sau đây:

1. a. Jim has gone to Canada.  
(Jim đã đi Canada rồi.)
- b. We have made chicken soup.  
(Chúng tôi đã nấu món súp gà rồi.)
- c. She has painted the ceiling.

<sup>1</sup> Bài viết sử dụng thuật ngữ của Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng, trong Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học đối chiếu Anh Việt/Việt-Anh (2005)

(Cô ấy đã sơn trần nhà.)

Hình thái dĩ thành của các vị từ hữu đích trong (1) miêu tả mối quan hệ giữa hai cột mốc thời gian, một mặt đó là thời đoạn của trạng thái kết quả suy ra từ sự tình xảy ra trước đó, mặt khác là thời đoạn của sự tình đó (Comrie 1976), nói cách khác chúng vừa biểu đạt ý nghĩa thì vừa biểu đạt ý nghĩa thể. Các câu trong (1) thật sự không miêu tả các sự tình liên quan (*go to Canada, make chicken soup, paint the ceiling*) mà tiêu điểm thông tin của các câu này chính là các trạng thái kết quả đang tồn tại vào thời đoạn qui chiếu, gắn liền với các sự tình hữu đích được đề cập trong câu, với (1a) đó là “*Jim không có ở đây*” hoặc “*Jim đang trên đường đến Canada*” hoặc “*Jim đang ở Canada*”, với (1b) là “*Món súp gà đã được nấu xong*” và (1c) “*Trần nhà được sơn mới*”. Như vậy, cái nghĩa cốt lõi của hình thái dĩ thành kết quả chính là biểu thị kết quả của một sự tình hữu đích đạt đến kết điểm *trước* một thời đoạn quy chiếu nào đó. Các câu trong (1) có thời đoạn qui chiếu (reference time - E) trùng với thời đoạn phát ngôn (speech time - S) “bây giờ” và sự tình được định vị trước thời đoạn qui chiếu, nghĩa là E – R,S. Như vậy, ở các câu trong (1) ta đều thấy có một mối liên hệ giữa hai sự tình kế tiếp nhau, có quan hệ ngữ nghĩa rất khăng khít với nhau, làm thành một quá trình chuyển đổi từ một sự tình hữu đích xảy ra trước đó sang một trạng thái hiện tại, do đó các sự tình được biểu đạt bằng hình thái dĩ thành trong (1) có thể được miêu tả qua sơ đồ sau (Nguyễn Hoàng Trung 2006):

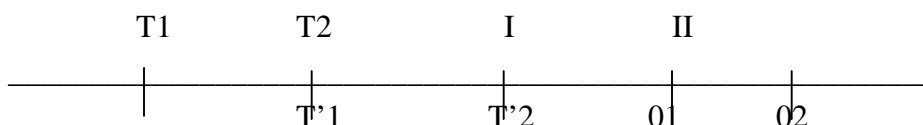


([T1,T2]: thời đoạn sự tình, [T'1,T'2]: thời đoạn của trạng thái kết quả, [I,II]: thời đoạn qui chiếu, [01,02]: thời đoạn phát ngôn)

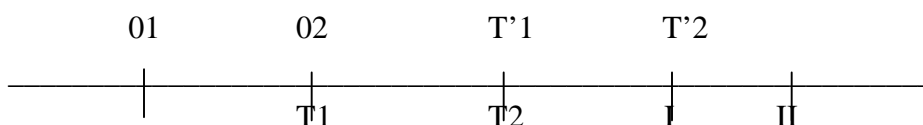
Chúng tôi vừa miêu tả hình thái dĩ thành dùng để biểu đạt ý nghĩa kết quả trong tương quan với thời đoạn qui chiếu trong hiện tại. Dưới đây sẽ là phân khảo sát cách biểu đạt hình thái dĩ thành trong tương quan với thời đoạn qui chiếu trong quá khứ và trong tương lai:

2. a. Jim had earned 1,000 dollars by the end of last month.  
(Tính đến cuối tháng rồi Jim đã kiếm được 1,000 đô la.)
- b. By the time you come back, Jim will have spent all his money.  
(Cho đến khi anh trở lại thì thằng Jim đã xài hết sạch tiền.)

Các sự tình trong (2) đều đạt đến kết điểm nội tại trước các ngữ đoạn biểu thị thời gian trong câu, nghĩa là các sự tình cũng được định vị trước thời đoạn qui chiếu, tuy nhiên không giống như ý nghĩa dĩ thành trong hiện tại có thời đoạn qui chiếu trùng với thời đoạn phát ngôn, ý nghĩa dĩ thành trong quá khứ và tương lai lại có thời đoạn qui chiếu nằm trong thời đoạn bao gộp cả thời đoạn sự tình và thời đoạn qui chiếu. Hình thái dĩ thành trong (2) cũng miêu tả những trạng thái kết quả nảy sinh từ những sự tình được vị ngữ biểu thị trong câu và chúng được định vị trước các thời đoạn qui chiếu này, như thông tin trong (2a) cho biết trạng thái kết quả *Jim đã có được 1,000 đô la* nằm trước thời đoạn qui chiếu trong quá khứ là “cuối tháng trước”, còn (2b) lại có hàm ý miêu tả trạng thái kết quả *Jim đã không còn đồng nào nữa* nằm trước thời đoạn qui chiếu trong tương lai là “cho đến khi anh trở lại” và các trạng thái kết quả này cũng chính là ý nghĩa mà các câu (2a) và (2b) muốn biểu đạt. Các sự tình trong (2) có thể được miêu tả qua hai sơ đồ sau:



([T1,T2]: thời đoạn sự tình, [T'1,T'2]: thời đoạn của trạng thái kết quả, [I,II]: thời đoạn qui chiếu, [01,02]: thời đoạn phát ngôn)



([T1,T2]: thời đoạn sự tình, [T'1,T'2]: thời đoạn của trạng thái kết quả, [I,II]: thời đoạn qui chiếu, [01,02]: thời đoạn phát ngôn)

Theo McCawley (1971) ý nghĩa dĩ thành kết quả chỉ xảy ra với điều kiện trạng thái kết quả của sự tình xảy ra trước đó được biểu đạt bằng hình thái dĩ thành vẫn phải còn tồn tại vào thời đoạn qui chiếu và nó chỉ tương thích với các sự tình hữu đích.

3. I have lost my glasses. (Tôi bị mất mắt kính rồi.)

Hình thái dĩ thành của vị từ trong câu (3) chỉ miêu tả ý nghĩa dĩ thành kết quả khi mất kính vẫn còn bị mất. Nếu đã tìm được mắt kính, câu (3) chỉ biểu đạt ý nghĩa dĩ thành kinh nghiệm mà thôi. Và đây cũng chính là lý do để Klein (1992) cho rằng ý nghĩa dĩ thành kết quả chỉ có khi “thông tin từ ngữ cảnh ... cho chúng ta biết rằng ...trạng thái kết quả của sự tình là vẫn còn cảm nhận được”.

## 2.2. Dĩ thành kinh nghiệm (Perfect of experience)

Dĩ thành kinh nghiệm miêu tả một sự tình đã xảy ra ít nhất một lần trong khoảng thời gian kéo dài từ quá khứ đến hiện tại (Comrie 1976:58). So sánh các câu tiếng Anh sau đây:

4. a. Jim has gone to Italy.  
(Jim đã đi Ý rồi.)
- b. Jim has been to Italy.  
(Jim đã từng đến Ý.)
- c. Jim has visited Italy two times.  
(Jim đã đến thăm Ý hai lần.)

Các vị từ trong (4) đều được dùng với hình thái dĩ thành nhưng (4a) biểu đạt ý nghĩa dĩ thành kết quả, hàm ý rằng “Bây giờ Jim đang trên đường đến Ý”, hoặc “Jim đang ở Ý” và đây là trạng thái kết quả đang tồn tại trong hiện tại nảy sinh từ sự tình “Jim đã đi Ý” xảy ra trước đó. Trong khi đó, (4b) và (4c) hoàn toàn không có hàm ý kết quả này, do đó các câu này không miêu tả dĩ thành kết quả mà với hình thái dĩ thành của vị từ ở đây các câu này được dùng để miêu tả ý nghĩa dĩ thành kinh nghiệm. Các câu (4b) và (4c) miêu tả những sự tình đã từng xảy ra vào một thời đoạn nào đó trước thời đoạn qui chiếu ở hiện tại mà không cần phải xác định chính xác thời đoạn của sự tình. Câu (4b) cho ta biết được sự tình Jim đã đi Ý ít nhất một lần hoặc nhiều lần nhưng hiện tại anh ta đã trở về, không có mặt ở Ý và (4c) cho biết rằng Jim đã đến thăm Ý một hoặc cũng có thể nhiều lần và hiện tại anh ấy không ở thăm Ý.

Theo McCawley (1971), Michaelis (1998), dĩ thành kinh nghiệm phải miêu tả một sự tình hoàn toàn có khả năng lặp lại ở hiện tại và do đó loại dĩ thành này phải có tiền giả định là chủ thể của sự tình phải còn sống hoặc còn tồn tại để đảm bảo cho sự tình lại có thể xảy ra. Xét các câu sau:

5.
  - a. Einstein has visited Princeton. (McCawley 1971)  
(Einstein đã đến thăm Princeton.)
  - b. The king of the UK has been to France.  
(Vua của nước Anh đã đến Pháp.)
  - c. Jim has visited the Soviet Union several times.  
(Jim đã từng thăm Liên Xô nhiều lần.)

Theo cách hiểu ở trên thì tất cả vị từ của các câu trong (5) đều không tương thích với hình thái dĩ thành, và đó là những câu sai ngữ pháp bởi lẽ chủ thể của sự tình trong (5a) Einstein không còn sống, chủ thể của (5b) không tồn tại, bây giờ nước Anh chỉ có Nữ hoàng không có Vua và tương tự (5c) cũng là một câu sai vì đối tượng Jim thăm viếng không còn tồn tại ở thời điểm quy chiếu. Trong trường hợp này các vị từ của các câu trong (5) nên được dùng với hình thái quá khứ đơn và các câu đúng sẽ là:

- 5'.
  - a. Einstein visited Princeton.
  - b. The king of the UK was to France.
  - c. Jim visited the Soviet Union several times.

### 2.3. Dĩ thành tiếp diễn (Perfect of persistent situation)

Một thuộc tính ngữ nghĩa đặc trưng của hình thái dĩ thành tiếng Anh đó là nó miêu tả một sự tình bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại (Comrie 1976:60):

6.
  - a. Julia has lived in Paris for a long time.  
(Julia sống ở Paris đã lâu.)
  - b. Dan and Jenny have been married for twenty years.  
(Dan và Jenny là vợ chồng được hai mươi năm rồi.)
  - c. Bill has been in hospital since Monday.  
(Bill đã nằm viện từ thứ hai.)

Hình thái dĩ thành của vị từ các câu trong (6) đều miêu tả những trạng thái bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến thời đoạn quy chiếu, ở đây thời đoạn này trùng với thời đoạn phát ngôn hiện tại, được đánh dấu bằng các ngữ đoạn chỉ thời gian xuất hiện trong câu *for a long time, for twenty years, since Monday* nhưng lại hoàn toàn không biểu đạt một ý nghĩa nào cho biết rằng các trạng thái đó đã kết thúc, hay nói cách khác (6a) có nghĩa là Julia bắt đầu sống ở Paris cách đây lâu rồi và bây giờ vẫn còn sống ở đó, (6b) có nghĩa là Dan và Jenny đã kết hôn cách đây hai mươi năm và bây giờ họ vẫn còn là vợ chồng và (6c) biểu đạt ý nghĩa là Bill đã nhập viện vào thứ hai và rõ ràng bây giờ Bill vẫn chưa xuất viện, do đó theo khái niệm ở trên thì các vị ngữ *has lived, have been married* và *has been in hospital* đang được dùng để miêu tả ý nghĩa dĩ thành tiếp diễn.

Không giống như các ý nghĩa dĩ thành khác thường thời đoạn sự tình nằm trước thời đoạn qui chiếu, ý nghĩa dĩ thành tiếp diễn miêu tả một sự tình chưa đạt đến kết điểm, có thời đoạn sự tình trùng với thời đoạn qui chiếu và thường được diễn ngôn qua các trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng *for* (bao lâu rồi) hoặc *since* (từ khi nào):

7.
  - a. I have been here **since** seven o'clock .  
(Từ 7 giờ tôi đã có mặt ở đây.)
  - b. We have been here **for** two weeks.

(Chúng tôi ở đây được hai tuần rồi.)

c. I have known him **for** many years.

(Tôi biết anh ấy nhiều năm rồi.)

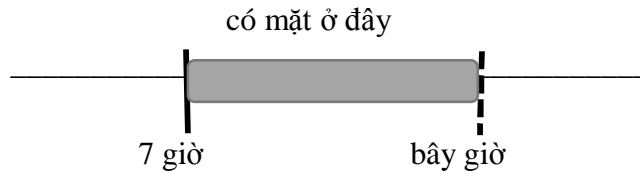
d. The monastery has stood on the hill **for** centuries.

(Tu viện ấy an tọa trên ngọn đồi từ hàng thế kỷ nay.)

e. That ring has **always** belonged to my mother.

(Chiếc nhẫn ấy mãi mãi thuộc về mẹ tôi.)

Câu (7a) có thể được miêu tả qua sơ đồ sau:



Điều quan trọng cần lưu ý với hình thái dĩ thành ở thì hiện tại là phần lớn các sự tình tĩnh như trong (7) không kết hợp với hình thái này nếu như không có sự hiện diện của các ngữ phó từ chỉ thời đoạn hay tần suất. Các câu trong (7) sẽ trở thành những câu sai ngữ pháp nếu như các ngữ phó từ *for* và *since* vắng mặt. Vai trò của những ngữ phó từ này rất quan trọng trong việc xác định góc nhìn của người phát ngôn trong việc miêu tả sự tình:

8. a. I have wanted to visit Italy *for years*.

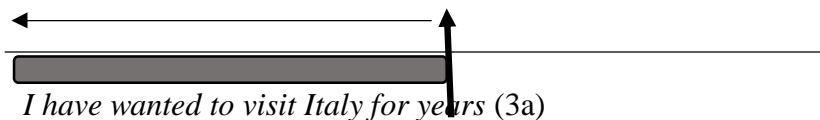
(Đã bao năm nay tôi ước ao được đi thăm Italia.)

b. I have known Jim *since we were at school together*.

(Tôi quen Jim từ khi chúng tôi học chung một trường.)

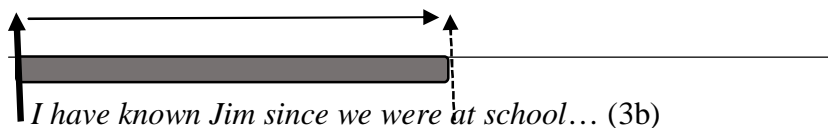
Trong (8a), *for years* kéo sự tình trở lại quá khứ từ thời đoạn quy chiếu, cũng chính là thời đoạn phát ngôn, vì vậy, góc nhìn của người phát ngôn đối với sự tình liên quan mang tính *hồi quan* (retrospective), còn trong (8b) *since we were at school together* lại kéo dài sự tình từ điểm bắt đầu của sự tình đến thời đoạn quy chiếu nên góc miêu tả sự tình của người phát ngôn mang tính *vọng tiền* (prospectrive). Hai thuộc tính này có thể được miêu tả như trong sơ đồ sau:

Thời đoạn quy chiếu (= thời đoạn phát ngôn)



Điểm bắt đầu của sự tình

Thời đoạn quy chiếu



Ngoài ra, hình thái dĩ thành kết hợp với hình thái tiếp diễn để hình thành dạng thái *dĩ thành tiếp diễn* (Perfect Progressive), đây là một trong những dạng thái vị từ phức tạp với người học tiếng Anh. Dạng thái này là sự kết hợp giữa tính không hạn định của hình thái tiếp diễn (unboundedness) và tính không xác định của hình thái dĩ thành (indefiniteness). Dạng thức này miêu tả sự tình như một diễn tiến tính từ một thời đoạn nào đó trong quá khứ đến thời đoạn quy

chiều, thường là trong hiện tại, và dạng thức này không kết hợp với sự tình tĩnh (đây là thuộc tính của hình thái tiếp diễn):

9. a. He has been hearing better since he got the hearing-aid.  
(Anh ta nghe rõ hơn từ khi đeo máy trợ thính.)  
b. She has been coughing since she got up.  
(Cô ta ho liên tục từ khi thức giấc.)

Cũng như hình thái tiếp diễn, dạng thức này cũng dùng để miêu tả sự tình tái diễn như trong (10):

10. a. He has been killing ants.  
(Nó đang giết kiến.)  
b. The light has been flashing all night. (Đèn cứ chớp chớp cả đêm.)

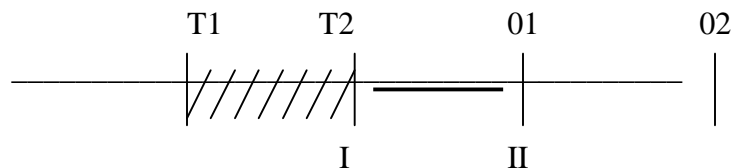
Như vậy, hình thái dĩ thành miêu tả sự tình hiện hữu bao gộp nhiều nét nghĩa, nhưng chung quy vẫn biểu thị tính “xảy ra trước” của sự tình trước một thời đoạn quy chiếu nào đó, thường là trong hiện tại. Các ý nghĩa khác được xem là nghĩa phái sinh từ nghĩa cơ bản này của hình thái dĩ thành.

#### 2.4. Dĩ thành biểu đạt ý nghĩa quá khứ gần (Perfect of recent past)

Trong nhiều ngôn ngữ, ý nghĩa dĩ thành có thể được sử dụng khi mối liên quan đến hiện tại của sự tình quá khứ chỉ đơn giản là do sự tình quá khứ vừa mới xảy ra. Trong tiếng Anh, tình hình có hơi khác, do không thể kết hợp với các chỉ tố thời gian xác định nên hình thái dĩ thành chỉ có thể được sử dụng để miêu tả một sự tình được xem là gần với thời đoạn phát ngôn trong hiện tại khi kết hợp với các phó từ như *recently*, *just* – những phó từ này vẫn phù hợp với tính không xác định về thời gian của hình thái dĩ thành (xem Comrie 1976):

11. a. We have just signed the contract.  
(Chúng tôi vừa mới ký hợp đồng.)  
b. Recently there have been many changes in our department.  
(Gần đây phòng chúng tôi đã có nhiều thay đổi.)  
c. The goods have just now arrived.  
(Hàng vừa mới đến thôi.)

Các câu trong (11) đều miêu tả những sự tình xảy ra trước thời đoạn qui chiếu (bây giờ) nhưng kết thúc vào một thời đoạn gần với thời đoạn qui chiếu được hiển ngôn qua các trạng từ *just*, *recently* và *just now*. Các câu trong (11) có thể được miêu tả qua sơ đồ sau:



([T1,T2]: thời đoạn sự tình, [I,II]: thời đoạn qui chiếu, [O1,O2]: thời đoạn phát ngôn)

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng thật ra ý nghĩa dĩ thành quá khứ gần chỉ là biến thể của một ý nghĩa dĩ thành khác mà thôi<sup>2</sup>. Chẳng hạn, McCawley (1971) và McCoard (1978) cho rằng nó là biến thể của giác độ dĩ thành kinh nghiệm. Tuy nhiên chúng tôi không hoàn toàn đồng ý với quan điểm này vì ý nghĩa dĩ thành quá khứ gần không bị ràng buộc bởi điều kiện sự tình phải được lặp lại như trong giác độ dĩ thành kinh nghiệm. Theo Dahl (1985), ý nghĩa dĩ thành quá khứ gần gần như trùng lặp với ý nghĩa dĩ thành kết quả. Tương tự như vậy, Michaelis (1994) và Kiparsky (2002) cũng cho rằng nó là một trường hợp đặc biệt của giác độ dĩ thành kết quả. Chúng tôi ủng hộ quan điểm này vì hai lý do. Thứ nhất, cũng giống như giác độ dĩ thành kết quả, dĩ thành quá khứ gần miêu tả một sự tình xảy ra trong quá khứ và vừa mới kết thúc nhưng ý nghĩa thời gian vừa mới này cũng không được minh định một cách rõ ràng chính xác. Thứ hai, hình thái dĩ thành của vị từ trong câu cũng có thể biểu đạt một cách chính xác ý nghĩa dĩ thành kết quả. Xét các câu sau:

12. a. He has only just left.  
(Anh ấy chỉ vừa mới đi thôi.)  
b. I have been very busy lately.  
(Dạo gần đây tôi rất bận.)  
c. I have just had lunch.  
(Tôi vừa mới ăn trưa.)

Rõ ràng các câu trong (12) đều miêu tả ý nghĩa dĩ thành quá khứ gần vì có sự hiện diện của các trạng từ *just* và *lately*, đồng thời các câu này cũng có thể được hiểu đang biểu đạt ý nghĩa dĩ thành kết quả cũng như các giá trị khác của thể dĩ thành: (12a) cho ta biết được sự tình anh ấy đã đi và trạng thái kết quả hiện tại là anh ấy không có ở đây; (12b) miêu tả trạng thái tôi rất bận xảy ra trước thời đoạn tham chiếu và bây giờ tôi không còn bận nữa; còn (12c) miêu tả hành động tôi đã ăn trưa xong và trạng thái kết quả đang tồn tại bây giờ là tôi no rồi.

Về mặt ngữ dụng, dĩ thành hiện tại được dùng để chuyển tải các tin tức “nóng hổi” (hot news) trong các bản tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng:

13. The film star Jim Cooper **has died** of cancer. He was 68 and lived in Texas.  
(Tài tử Jim Cooper vừa mới qua đời vì bệnh ung thư.)

### 3. Kết luận

Vì tiếng Việt là một ngôn ngữ không có phạm trù ngữ pháp *thì*, do đó khi học một ngôn ngữ thứ hai là tiếng Anh có đầy đủ các phạm trù ngữ pháp *thì* và *thể*, người học thường gặp khó khăn trong việc xác định hình thái vị từ phải sử dụng. Việc sử dụng hình thái vị từ nào tương ứng trong tiếng Anh để chuyển dịch phải dựa vào khung thời gian hay thời đoạn qui chiếu trong câu hoặc dựa vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Qua thực tế giảng dạy tôi nhận thấy sinh viên thường nhầm lẫn giữa cách sử dụng của hình thái Perfect và hình thái Simple Past nên mục đích của bài viết này là mong muốn giúp sinh viên nắm vững những đặc trưng ngữ nghĩa của hình thái Perfect trong tiếng Anh để có thể sử dụng chính xác hình thái vị từ này. Tuy nhiên, do phạm vi ngắn gọn của bài viết nên vẫn có những điều thiếu sót. Hy vọng tôi sẽ có cơ hội để được trình bày chi tiết hơn trong những lần sau.

<sup>2</sup> Trong tiếng Anh của người Mỹ, giá trị *quá khứ gần* của hình thái dĩ thành không tồn tại. Người Mỹ sử dụng thì quá khứ đơn (The Simple past) với các phó từ *recently*, *just...* (*We just ate*: chúng tôi vừa ăn xong, so với *We have just eaten* trong tiếng Anh của người Anh).

## Tài liệu tham khảo

### TIẾNG ANH

1. Comrie, B. (1976), *Aspect*, Cambridge University Press, Cambridge.
2. Dahl, Ö. (1985), *Tense and Aspect Systems*, Basil Blackwell, London- New York.
3. Kiparsky, P. (2002), “Event structure and the perfect”, in D.I. Beaver, L.D.C. Martnez, B.Z. Clark, and S. Kaufmann (eds.), *The Construction of Meaning*, CSLI Publications.
4. Klein, W. (1992), “The Present Perfect Puzzle”, *Language* 68 (3):525-552.
5. McCawley, J. (1971), “Tense and time reference in English”, in C. Fillmore and D.T. Langendoen (eds), *Studies in Linguistic Semantics*, p.p.96-113, New York: Holt, Rinehart and Winston.
6. McCawley, J. (1981), “Notes on the English present perfect”, *Australian Journal of Linguistics* 1, 81-90.
7. McCoard, Robert W. (1978), *The English Perfect: Tense Choice and Pragmatic Inferences*, Amsterdam: North- Holland Press.
8. Michaelis, L. (1994), “The ambiguity of the English present perfect”, *Journal of Linguistics* 30, 111-158.
9. Michaelis, L. (1998), *Aspectual grammar and past-time reference*, London: New York: Routledge.

### TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Hoàng Trung (2006), *Thể trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Pháp và tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Tp. HCM